KB Securities VIETNAM

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]
TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động của nhóm cổ phiếu chứng khoán và bán lẻ với thanh khoản tăng

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]
Các HĐTL giảm điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]
ACV, TNG

[Vĩ mô/Chiến lược]
Giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn đối với ngân hàng còn 30%

[Quan điểm đầu tư]
NĐT được khuyến nghị bán hạ tỷ trọng trading đã mở quanh khi chỉ số tiếp cận ngưỡng kháng cự đã đề cập

21/09/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,212.74	-1.09
VN30	1,219.19	-1.25
HĐTL VN30F1M	1,220.60	-0.89
HNXIndex	251.87	-1.16
HNX30	538.07	-1.89
UPCoM	92.39	-1.03
USD/VND	24,285	-0.02
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.57	+1
Lãi suất qua đêm (%)	0.16	+7
Dầu (WTI, $)	88.49	-1.98
Vàng (LME, $)	1,925.34	-0.26

Điểm nhấn thị trường

VNIndex	**1,212.74 (-1.09%)**
KLGD (triệu CP)	**923.9 (+28.2%)**
GTGD (triệu U$)	**947.9 (+13.0%)**
HNXIndex	**251.87 (-1.16%)**
KLGD (triệu CP)	**101.4 (+10.0%)**
GTGD (triệu U$)	**92.5 (+32.9%)**
UPCoM	**92.39 (-1.03%)**
KLGD (triệu CP)	**64.5 (+32.3%)**
GTGD (triệu U$)	**44.7 (+48.0%)**
NĐTNN mua ròng (triệu U$)	**-14.9**

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động của nhóm cổ phiếu chứng khoán và bán lẻ với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại HPG (+0.00%), KDH (-1.97%), VIC (-2.43%).

Theo ghi nhận, giá heo hơi tại miền Bắc giảm rải rác 1,000 đồng/kg. Trong đó, tỉnh Lào Cai điều chỉnh giảm một giá về mức 56,000 đồng/kg - ngang với Yên Bái. Cùng thời điểm khảo sát, 57,000 đồng/kg là mức giao dịch được ghi nhận tại Thái Nguyên và Hà Nội sau khi giảm 1,000 đồng/kg. Giá heo hơi hôm nay tại miền Bắc trong khoảng 56,000 - 58,000 đồng/kg. Cổ phiếu ngành chăn nuôi giảm giá ở HAG (-0.47%), DBC (-1.18%).

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.84% xuống 88.92 USD/thùng vào lúc 8h13 (giờ Việt Nam), trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 11 giảm 0.34% xuống 92.84 USD/thùng. Cổ phiếu ngành dầu khí giảm giá ở BSR (-1.38%), PVS (-2.04%).

VNIndex & HNXIndex

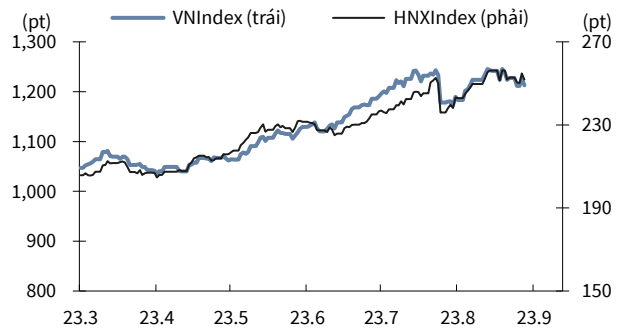

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành

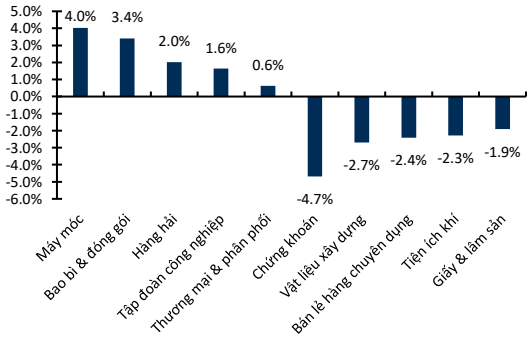

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm

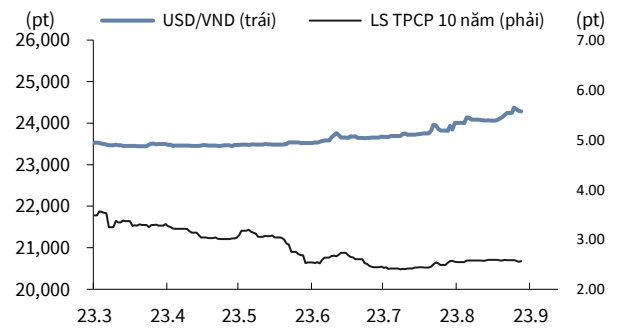

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	**1,219.19 (-1.25%)**
VN30F1M	**1,220.6 (-0.89%)**
Mở cửa	**1,230.0**
Cao nhất	**1,232.4**
Thấp nhất	**1,217.1**
KLGD (HĐ)	**199,769 (-6.1%)**

Các HĐTL giảm điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2309 và VN30 mở cửa ở mức -3.57 điểm, sau đó biến động quanh mức -1.81 điểm và đóng cửa tại 1.41 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

HĐTL VN30F1M & VN30

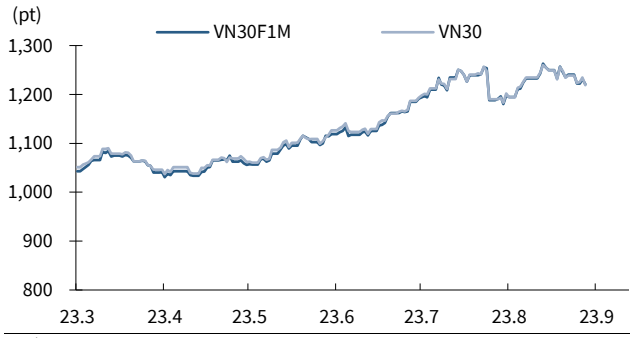

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30

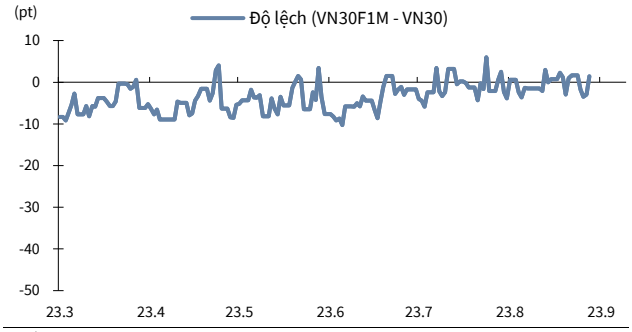

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở

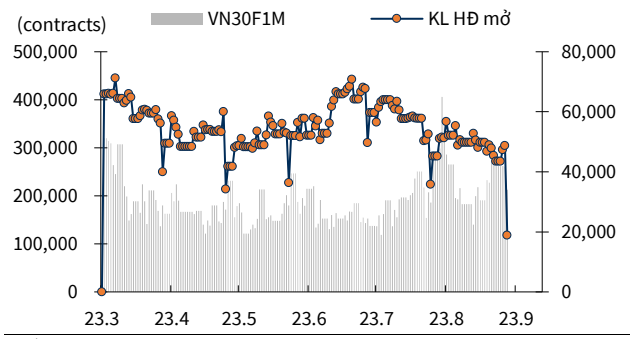

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn

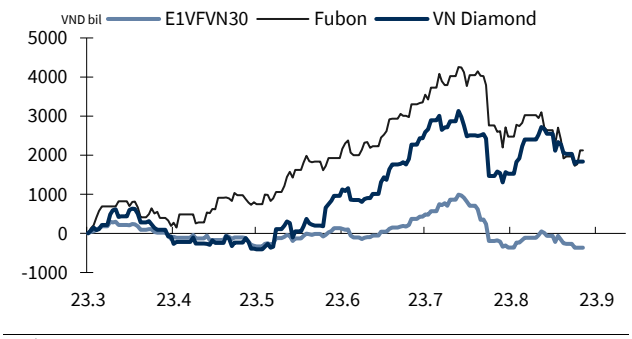

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)

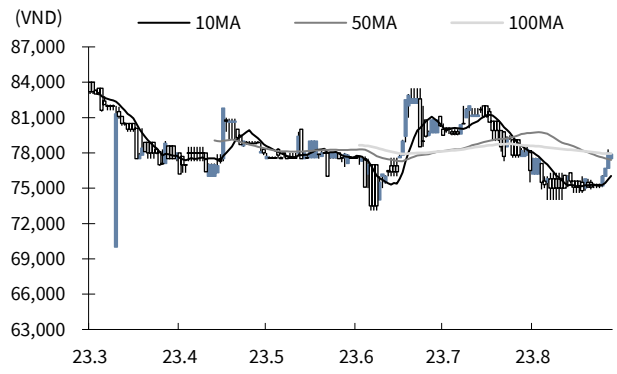

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- ACV tăng 0.13% lên 77,900 VND/cp

- Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam lãi trước thuế hợp nhất 6,534 tỷ đồng. So với kế hoạch năm 2023, ACV đã thực hiện được 77% mục tiêu sau 8 tháng. Trong 1H2023, ACV lãi trước thuế 5,264 tỷ đồng, tăng 23% YoY. Như vậy tính riêng trong tháng 7 và 8, tổng công ty đã lãi khoảng 1,270 tỷ đồng. Quý III năm ngoái, lợi nhuận trước thuế của ACV là 2,985 tỷ đồng.

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (TNG)

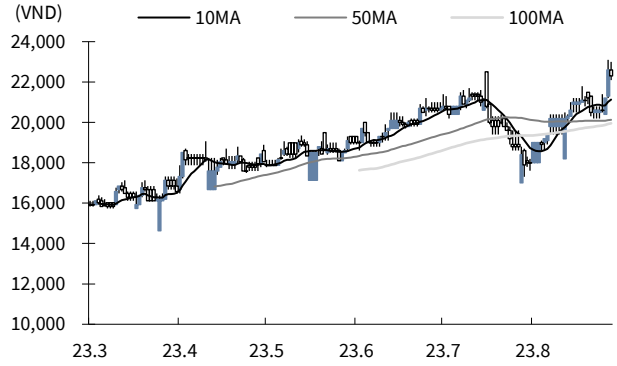

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- TNG giảm 1.33% xuống 22,300 VND/cp

- CTCP Đầu tư và Thương mại TNG vừa công bố kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm với doanh thu thuần gần 4,839 tỷ đồng (+3% YoY), lợi nhuận sau thuế đạt 143 tỷ đồng (-30% YoY). Tính riêng trong tháng 8/2023, doanh thu thuần của công ty đạt gần 722 tỷ đồng (+4% YoY, -8% MoM), lợi nhuận sau thuế 23 tỷ VND (-39% MoM), biên lãi gộp gần như không đổi. Như vậy, công ty đã thực hiện được 71% kế hoạch doanh thu và 48% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

21/09/2023

Chuyên viên phân tích Hồ Đức Thành
(+84) 965-361-908
thanhhd@kbsec.com.vn

Giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn đối với ngân hàng còn 30%

Từ ngày 1/10/2023, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn tiếp tục giảm xuống mức 30%

— Theo đúng lộ trình được quy định trong Thông tư 08/2020/TT-NHNN, đến ngày 01/10/2023, các ngân hàng sẽ phải giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn xuống mức 30% thay vì 34% như hiện tại. Trong khi đó, theo NHNN Việt Nam, có tới 88% nguồn vốn huy động của các ngân hàng là tiền gửi dưới 12 tháng, song 52% dư nợ tín dụng của hệ thống lại là trung và dài hạn.

— Tính đến tháng 7/2023, các ngân hàng đều đáp ứng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn là 34% (áp dụng từ 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023). Theo đó, tỷ lệ này duy trì ở mức 32.66% với nhóm các NHTM cổ phần, cao hơn so với nhóm NHTM có vốn nhà nước (24.97%). Xét chung toàn hệ thống, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn là 26.14%.

Tác động của Thông tư 08 trong ngắn hạn và dài hạn

— Theo KBSV, trong ngắn hạn, việc hạ tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn sẽ làm chậm quá trình giảm lãi suất cho vay các kỳ hạn dài của các ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế đang cần được hỗ trợ để tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, thông tư mới cũng sẽ phần nào gây áp lực lên nhu cầu huy động kỳ hạn dài của các ngân hàng, làm tăng chi phí vốn (COF) của các ngân hàng, gây áp lực làm thu hẹp biên lãi ròng (NIM).

— Trong dài hạn, với chủ trương lành mạnh hóa hoạt động tín dụng và bảo đảm thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, việc áp dụng quy định mới được kỳ vọng sẽ giúp các ngân hàng kiểm soát tốt hơn rủi ro thanh khoản, ổn định hoạt động trước những thay đổi trong và ngoài nước, đồng thời thúc đẩy phát triển nền kinh tế bền vững.

Hầu hết các ngân hàng đều đáp ứng quy định mới của thông tư 08/2020/TT-NHNN

— Thông tư 08 sắp sửa thi hành là một phần động lực cho các ngân hàng mua lại trái phiếu trước hạn và tập trung phát hành kì hạn dài trong thời gian tới, bên cạnh động lực đến từ mặt bằng lãi suất đã giảm tương đối so với thời điểm trước.

— Thống kê tại một số ngân hàng năm 2022 cho thấy, hầu hết các ngân hàng đều có tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn dưới mức 30%, ngoại trừ Oceanbank với 32%. Kế đó ở một vài ngân hàng lớn, tỷ lệ này lần lượt là: Techcombank (29%), Agribank (25%), Vietinbank (26%) và BIDV (22%).

— Các ngân hàng khác như Vietcombank, HDBank (8%), thuộc nhóm ít các ngân hàng có tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn dưới 10% và gần như không chịu ảnh hưởng từ lộ trình mới này.

Chuyên viên chiến lược đầu tư
Nghiêm Sỹ Tiến
tienns@kbsec.com.vn

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex

Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

— VNIndex trải qua một nhịp giảm điểm với biên độ rung lắc trong phiên.

— Việc hình thành mẫu nến marubozu cùng với thanh khoản tăng cho thấy những phản ứng mạnh mẽ của thị trường trong phiên đáo hạn phái sinh và trước những động thái của Ngân hàng Nhà nước. Trong những phiên sắp tới, VNIndex nhiều khả năng sẽ tiếp tục trải qua các nhịp điều chỉnh giằng co với ngưỡng kháng cự gần được đặt quanh 1235-1240.

— NĐT được khuyến nghị bán hạ tỷ trọng trading đã mở quanh khi chỉ số tiếp cận ngưỡng kháng cự đã đề cập.

Chỉ số VN30

Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)

Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa:	1234 – 1238
Kháng cự gần:	1223 – 1226
Hỗ trợ gần:	1202 – 1205
Hỗ trợ xa:	1188 – 1191

— F1 trải qua một nhịp giảm điểm với biên độ mở rộng về cuối phiên

— Lực bán chủ động áp đảo cho thấy những phản ứng mạnh mẽ của thị trường trong phiên đáo hạn phái sinh và trước những động thái của Ngân hàng Nhà nước. Trong những phiên sắp tới, F1 nhiều khả năng sẽ tiếp tục trải qua các nhịp điều chỉnh giằng co với ngưỡng kháng cự gần được đặt quanh 1237-1243.

— Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.

— Chiến lược giao dịch qua đêm: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-1.25%	-1.19%
Tăng lũy kế (YTD)	21.29%	41.21%

So sánh hiệu suất với VN30 Index

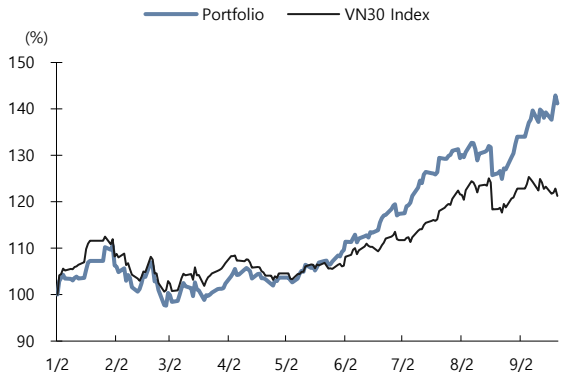

Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 21/09/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Marinetime Bank (MSB)	05/09/2023	14,850	-1.7%	-0.3%	- NIM lũy kế 4 quý đạt 4,26%, ổn định ở mức cao nhờ lợi thế về CASA và lãi suất cho vay - Tổng tín dụng tăng trưởng 13.2% YTD, outperform so với mức tăng của ngành là 2.06% - Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng trong 2023 đạt 17-20%
PC1 Group (PC1)	01/08/2023	32,400	0.2%	16.1%	- Mảng EPC và SXCN trong 2H2023 sẽ được cải thiện khi Quy hoạch điện VIII được phê duyệt - Đóng góp mới từ mỏ Niken và KCN sẽ bù đắp lợi nhuận giảm từ các mảng còn lại 0
FPT Corp (FPT)	31/12/2019	96,800	-1.7%	203.0%	- KQKD tích cực trong 7T, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 là khả thi - Hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số, cũng như tăng trưởng mảng công nghệ ở Mỹ, Nhật - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định
PV Drilling (PVD)	01/08/2023	26,500	-1.9%	3.9%	- Nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong khi nguồn cung thắt chặt - Kỳ vọng cải thiện giá cước giàn JU - Kỳ vọng thị trường E&P nội địa sôi động hơn từ 2024
Dabaco (DBC)	05/09/2023	25,100	-1.2%	1.0%	- Giá thịt heo tiếp tục hồi phục về quanh 65-68,000 đồng/kg trong nửa cuối năm - Giá nguyên liệu đầu vào thường có xu hướng giảm trong El Nino giúp biên LNG cải thiện - Kỳ vọng ghi nhận khoản lợi nhuận 150 tỷ đồng từ dự án Parkview
TNG Inv. & Trading (TNG)	05/09/2023	22,300	-1.3%	10.4%	- Đạt KQKD tích cực 7 tháng đầu năm,kỳ vọng tăng trưởng 18% - 20% trong năm 2023 - Hưởng lợi từ tăng trưởng mảng công nghệ ở các thị trường chủ lực (Mỹ, Nhật) - Mảng giáo dục đầu tư duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn Định
Hai An Transport (HAH)	05/09/2023	39,650	0.4%	10.9%	- Đà giảm giá cước vận tải kì vọng sẽ chậm lại và doanh thu từ đội tàu tiếp tục duy trì - Dự thảo đề xuất điều chỉnh giá sàn dịch vụ bốc dỡ tại cảng tăng 10% - HAH đang đầu tư đóng mới 3 tàu với tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 2,000 tỷ VND
Phu Nhuan Jewelry (PNJ)	31/12/2019	82,600	-0.1%	28.1%	- KQKD sẽ hồi phục nhờ: (1) mùa cao điểm cưới, ngày lễ; và (2) sức mua hồi phục - Biên LN gộp cải thiện nhờ thay đổi cơ cấu hàng hoá và tăng hiệu quả quản trị HTK - Định giá về vùng hợp lý, giá đã phản ánh kỳ vọng KQKD giảm tốc của mùa thấp điểm
Binh Son Refinery (BSR)	01/08/2023	21,400	-1.8%	10.3%	- Mức crack spread trên thế giới có thể được cải thiện khi TQ và Mỹ bước vào mùa cao điểm - Kế hoạch hoãn bảo dưỡng nhà máy giúp doanh thu và LNST tăng mạnh - STB có đủ dư địa lợi nhuận để trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.
Sacombank (STB)	01/08/2023	32,350	-2.7%	11.7%	- STB hưởng lợi từ (1) Các động thái giảm lsđh; (2) Thanh khoản được cải thiện - STB nằm trong nhóm có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất và nợ nhóm 2 giảm trong 1Q2023 - STB có đủ dư địa lợi nhuận để thực hiện trích lập cho trái phiếu VAMC như kế hoạch đề ra.

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
SGN	0.1%	9.9%	80.0
VCG	-2.0%	7.9%	56.0
FPT	-1.7%	49.0%	36.3
VRE	0.2%	32.5%	31.9
PDR	-2.8%	5.8%	22.9
Mã	**Thay đổi (%)**	**Sở hữu nước ngoài (%)**	**Bán ròng (Tỷ VND)**
HPG	0.0%	25.2%	-206.6
KDH	-2.0%	38.8%	-77.6
VIC	-2.4%	12.9%	-48.7
GEX	-3.1%	11.6%	-46.8
PVT	-0.9%	12.8%	-36.8

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	1.8%	1.2%	7.5
PVS	-2.0%	20.3%	1.6
SLS	-1.2%	0.5%	1.2
LAS	0.0%	0.2%	0.7
BVS	-4.6%	8.1%	0.2
Mã	**Thay đổi (%)**	**Sở hữu nước ngoài (%)**	**Bán ròng (Tỷ VND)**
SHS	-5.0%	11.5%	-9.7
DTD	0.0%	2.0%	-5.5
TNG	-1.3%	19.9%	-2.4
NVB	-0.7%	7.7%	-1.4
PVI	0.2%	59.6%	-1.1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	6.7%	TCH, HHS, SRF, SHA
Sản phẩm xây dựng	4.2%	VGC, BMP, SHI, DAG
Hóa chất	3.8%	GVR, DGC, DPM, DCM
Tập đoàn công nghiệp	3.6%	REE, BCG, PET, EVG
Thương mại & phân phối	3.1%	VPG, TSC, BTT, TNA
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	**Thay đổi (%)**	**Mã tiêu biểu**
Đồ uống	-5.6%	SAB, BHN, SMB, SCD
Tiện ích điện	-4.0%	PGV, NT2, PPC, TTA
Vật liệu xây dựng	-3.5%	HT1, PTB, GAB, ACC
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-3.4%	MWG, FRT, CTF, HAX
Phụ tùng oto	-3.0%	DRC, CSM, PAC, TNC

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Chứng khoán	22.8%	SSI, VND, HCM, VCI
Hóa chất	20.3%	GVR, DGC, DPM, DCM
Máy móc	18.5%	TCH, HHS, SRF, SHA
Sản phẩm xây dựng	15.1%	VGC, BMP, SHI, DAG
Công nghệ	12.8%	FPT, CMG, ELC
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	**Thay đổi (%)**	**Mã tiêu biểu**
Quản lý & phát triển bất động sản	-9.9%	VHM, VIC, NVL, BCM
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	-3.8%	AST, VNG, DSN, DAH
Tiện ích điện	-3.7%	PGV, NT2, PPC, TTA
Sản xuất điện	-1.5%	POW, VSH, GEG, TMP
Ngân hàng	-0.1%	VCB, BID, VPB, TCB

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn)	GTGD (VNDtriệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	1,035,869 (43.0)	22.5	58.7	66.1	14.7	3.0	2.5	1.7	1.7	-2.4	-5.9	-20.7	-3.0
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	388,972 (16.1)	26.6	6.1	5.6	35.9	21.3	19.4	1.2	1.0	-1.0	2.4	-10.4	4.6
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	138,775 (5.8)	17.8	15.3	14.4	-7.6	11.8	11.5	1.7	1.6	0.2	-2.6	-4.6	7.0
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	935,111 (38.8)	31.3	-	-	6.7	-3.8	-0.7	1.0	1.0	-1.6	-2.7	-1.6	30.0
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	54,923 (2.3)	11.6	26.8	24.1	13.7	8.2	8.2	1.9	1.8	-2.0	0.6	2.5	31.3
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	510,303 (21.2)	13.9	41.5	43.8	-	3.7	3.4	1.4	1.4	-3.5	4.7	17.7	74.9
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	129,854 (5.4)	6.3	14.7	12.4	11.7	22.7	21.3	2.8	2.3	-1.1	-2.4	-3.1	28.4
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	56,804 (2.4)	12.7	11.4	9.1	-5.3	19.6	19.8	2.0	1.6	-1.1	-3.3	-0.9	17.1
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	196,761 (8.2)	0.0	6.5	5.1	14.3	15.1	16.5	0.9	0.8	-0.1	-1.7	4.7	32.7
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	205,011 (8.5)	1.4	8.7	7.2	50.3	16.8	17.6	1.2	1.0	-1.1	-4.5	-0.9	16.3
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	389,715 (16.2)	0.0	10.5	8.1	18.8	11.7	12.5	1.3	1.1	-1.1	-3.3	4.1	20.9
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	225,106 (9.3)	0.0	4.9	4.1	14.6	22.5	22.7	1.1	0.9	-1.3	-1.0	4.4	27.4
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	97,979 (4.1)	4.2	6.1	4.1	23.3	19.8	24.5	1.1	0.9	-1.7	0.3	8.3	26.5
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	727,198 (30.2)	14.0	8.1	5.3	26.5	18.8	23.5	1.3	1.1	-2.7	1.7	1.7	43.8
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	160,747 (6.7)	0.0	7.2	6.0	37.4	19.6	19.7	1.1	1.0	-2.3	0.3	3.0	26.0
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	195,169 (8.1)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-2.1	-9.4	0.0	-1.3
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	30,730 (1.3)	21.0	17.4	16.5	15.8	9.3	9.4	1.6	1.5	-0.6	-1.9	-0.6	-4.8
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	5,990 (0.2)	14.2	-	-	9.1	13.4	-	-	-	-1.3	-4.2	0.9	26.5
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	1,000,582 (41.5)	55.4	29.3	23.8	-3.2	8.1	9.7	2.3	2.3	-4.7	-2.5	20.5	96.3
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	241,557 (10.0)	71.9	29.7	22.1	-4.0	10.5	13.6	3.1	2.9	-5.6	-2.9	16.3	102.2
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	267,966 (11.1)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	-3.1	-0.1	20.0	71.0
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	701,898 (29.1)	27.2	25.2	18.8	36.3	7.9	10.2	2.0	1.9	-4.2	0.2	18.3	79.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	261,760 (10.9)	42.1	18.9	16.1	4.0	28.8	31.5	5.4	5.5	-0.4	-1.8	7.0	2.5
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	60,983 (2.5)	36.9	22.2	19.9	7.3	19.4	19.7	4.0	3.6	-0.6	-6.1	4.8	-4.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	144,561 (6.0)	16.5	56.7	32.1	-51.9	9.6	12.0	5.4	4.5	-1.1	0.3	0.5	-15.3
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	13,820 (0.6)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-0.5	-0.5	-0.5	-4.3
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	94,734 (3.9)	11.0	56.9	26.1	-88.5	6.4	13.2	3.4	2.9	-0.1	0.3	3.4	-9.3
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	107,946 (4.5)	10.8	11.3	17.7	-57.0	30.4	12.6	2.2	2.1	1.4	1.2	19.9	43.2
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	262,680 (10.9)	38.4	17.9	14.6	65.7	2.4	3.8	1.1	1.1	-0.7	-3.4	12.0	73.6
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	605,213 (25.1)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	-3.1	-3.7	13.1	91.5
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	61,278 (2.5)	3.6	24.9	21.4	-52.4	2.1	1.8	0.6	0.7	-1.9	8.3	19.3	114.6
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	44,251 (1.8)	0.0	9.9	8.7	-4.5	14.7	15.2	1.4	1.2	1.9	4.1	7.4	5.3

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn)	GTGD (VNDtriệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	62,820 (2.6)	46.1	16.6	16.1	-17.5	18.9	16.6	3.1	2.9	-2.3	0.5	7.5	4.9
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	23,647 (1.0)	31.4	12.5	10.1	-10.5	13.4	16.4	1.7	1.6	-1.3	-2.9	-3.3	-7.8
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	2,883 (0.1)	34.1	16.8	9.5	-5.1	5.9	10.3	0.9	0.9	-0.7	-1.4	6.6	14.6
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	816,316 (33.9)	18.0	21.1	12.9	21.9	7.3	12.3	1.6	1.5	0.0	2.2	8.4	57.8
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	161,352 (6.7)	36.5	11.5	8.6	-0.5	9.9	13.6	1.2	1.2	-1.9	-1.3	-3.0	-9.8
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	171,568 (7.1)	46.5	13.7	8.8	-4.5	12.0	17.6	1.5	1.4	-0.1	3.6	7.9	31.3
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	272,274 (11.3)	38.9	-	24.0	67.9	1.3	6.0	1.3	1.2	0.0	8.7	25.5	106.4
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	72,472 (3.0)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	1.4	2.4	1.4	53.7
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	43,113 (1.8)	4.6	17.7	14.8	-51.0	12.6	12.4	1.9	1.8	0.3	-0.5	6.1	25.6
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	113,005 (4.7)	39.9	38.7	22.4	-11.9	4.4	7.3	1.0	1.0	-1.9	-1.1	10.4	48.5
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	110,170 (4.6)	35.9	9.9	9.3	2.2	15.0	14.2	1.3	1.2	-0.9	7.5	28.3	27.7
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	417,272 (17.3)	0.0	64.7	18.6	14.4	2.8	17.0	3.3	2.9	-2.9	-5.4	10.6	26.3
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	51,022 (2.1)	0.0	15.3	13.2	2.4	20.3	21.1	2.9	2.6	-0.1	1.7	4.6	-8.1
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	908 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	0.0	-0.8	4.8	47.0
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	85,932 (3.6)	30.3	-	24.6	-75.2	0.6	18.5	5.5	4.6	-0.8	4.9	21.7	47.5
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	23,233 (1.0)	34.6	14.5	18.0	41.2	15.2	12.2	2.1	2.1	-0.9	7.9	12.1	33.8
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	4,184 (0.2)	45.4	13.7	12.8	10.7	25.4	23.8	3.2	2.7	0.1	0.2	3.2	39.8
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	253,261 (10.5)	0.0	20.4	16.5	15.5	27.2	28.7	6.3	5.3	-1.7	0.9	12.7	44.8

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyennd1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannd@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienns@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:
Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:
Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:
Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ
Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656
Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276
Email: ccc@kbsec.com.vn
Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu
(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành
(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.